

Bản án số: 129/2022/DS-PT

Ngày 14 - 3 - 2022

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất;
Yêu cầu hủy quyết định hành chính
cá biệt; Tranh chấp yêu cầu chia
thừa thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khương

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Lê Văn An

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Thân Văn Nhường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:***
Ông Nguyễn Gia Viễn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 549/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Tranh chấp yêu cầu chia thừa thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 186/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Cụ Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1925 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị Đ: Ông NUQ1, sinh năm 1969 (theo Văn bản ủy quyền ngày 17/02/2020) (có mặt);

Địa chỉ: phường AT, thị xã GL, tỉnh Bình Thuận.

- ***Bị đơn:***

1. Bà BĐ1, sinh năm 1969 (có mặt);

2. Anh BĐ2, sinh năm 1991 (có mặt);

3. Anh BĐ3, sinh năm 1995 (vắng mặt);

4. Chị BD4, sinh năm 1999 (có mặt);

Cùng địa chỉ: thôn 3, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của Anh BD3: ông NUQ2, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: phường 4, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà BD1: Luật sư NUQ2 – Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận;

Địa chỉ: Khu phố 2, xã NT, huyện H, Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông NUQ3 – Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ghi ngày 11/3/2022).

2. Ông NLQ1, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: thị trấn BP, huyện M, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Ông NLQ2, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: Đường số 3, xóm 3, thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

4. Bà NLQ3, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Đường số 3, xóm 3, Thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

5. Bà NLQ4, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: xã PT, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

6. Ông NLQ5, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 4B, xã LT, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

7. Ông NLQ6, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: phường TH, Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông NLQ7, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 3, xã X1, huyện Q, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của ông NLQ7, ông NLQ6: Ông NLQ5, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 4B, xã LT, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Theo Văn bản ủy quyền ngày 28/4/2020).

9. Cụ NLQ8, sinh năm 1947 (vắng mặt);

Địa chỉ: khu phố 4, phường TH, Quận Q1, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ NLQ8: Bà NLQ3, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Đường số 3, xóm 3, thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận (Theo Văn bản ủy quyền ngày 22/10/2020).

- *Người kháng cáo:* bà BĐ1, anh BĐ2, anh BĐ3, chị BĐ4.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 17/9/2019 và tại đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 03/01/2020; trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông NUQ1 trình bày:

Cụ Nguyễn Quang G và cụ Nguyễn Thị Đ sống chung với nhau từ năm 1956, tại tỉnh Quảng Trị, hai cụ có với nhau 05 người con chung, gồm: Ông NLQ1, ông NLQ2, ông Nguyễn Quang V, bà NLQ3, bà NLQ4.

Đồng thời, vào năm 1969 cụ G còn sống chung như vợ chồng với cụ NLQ8 và có 03 người con chung, gồm: Ông NLQ6, NLQ5 và ông NLQ7.

Năm 1974, cụ Đ và cụ G từ tỉnh Quảng Trị đi vào thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận làm ăn sinh sống; tại đây cụ G và cụ Đ đã khai phá và sử dụng ổn định diện tích khoảng 11.600m² đất, chưa được cấp giấy CNQSDĐ; năm 1976 xây 01 căn nhà cấp 4 trên đất để ở. Năm 1988, cụ G chết không để lại di chúc, lúc này cụ Đ sống chung với con trai út là Nguyễn Quang V trong căn nhà và diện tích đất nêu trên. Năm 1990, ông V kết hôn với bà BĐ1, sau khi kết hôn bà BĐ1 về sống chung với gia đình cụ Đ. Thời điểm này diện tích đất 11.600m² cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 3 năm 2005, ông V tự ý đi làm thủ tục kê khai cấp Giấy CNQSD đất đối với diện tích đất nói trên và khai trong hồ sơ cấp đất là “Do cha là Nguyễn Quang G giao lại cho con năm năm 1989” và được UBND huyện H cấp Giấy CNQSD đất số AD 672940 ngày 01/3/2005 đứng tên ông Nguyễn Quang V.

Năm 2006, ông V và bà BĐ1 ly hôn, nên vợ chồng có tranh chấp về chia tài sản chung trong đó có diện tích 11.600m² đất nêu trên, khi này cụ Đ mới biết toàn bộ diện tích đất 11.600m² nêu trên Nhà nước đã cấp giấy CNQSDĐ cho ông V; Lúc đó cụ Đ có yêu cầu ông V làm thủ tục sang lại tên Giấy CNQSDĐ từ ông V qua tên cụ Đ. Vụ việc này đã được UBND xã S giải quyết nhưng vẫn không hòa giải được.

Năm 2010, ông Nguyễn Quang V chết, không để lại di chúc, cụ Đ đã nhiều lần yêu cầu vợ ông V là bà BĐ1 và các con của bà BĐ1 và ông V làm thủ tục chuyển giao tài sản và sang tên giấy CNQSD đất cho cụ Đ nhưng những người này không đồng ý.

Quá trình đo đạc, diện tích đất tranh chấp thực tế là 12.110m². Vì vậy, cụ Đ yêu cầu Tòa án công nhận 12.110m² đất và tài sản trên đất là tài sản chung của cụ Đ và cụ G; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 672940 và chia thừa kế phần di sản của cụ G cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Cụ Đ có nguyện vọng được nhận đất và hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế khác. Đối với tài sản trên đất, cụ Đ xác định cây trên đất do cụ trồng; tuy nhiên, bà BD1 có công chăm sóc nên đề nghị cho việc giải quyết vụ án cụ Đ đồng ý hoàn lại giá trị toàn bộ số cây trên đất (Trong đó có 15.000.000đ do cụ Đ bán cây điều), 3.000.000đ giá trị căn nhà gỗ diện tích 53,6m² xây dựng năm 1996 và 5.500.000đ giá trị căn nhà diện tích 21m² xây dựng năm 2005 cho bà BD1; đồng thời, hỗ trợ thêm cho bà BD1 3.000.000đ công sức đóng góp quản lý, duy trì, tôn tạo di sản thừa kế.

- Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà BD1 trình bày:

Bà và ông Nguyễn Quang V kết hôn vào năm 1990, bà và ông V có 03 người con chung, gồm: BD2, BD3 và BD4. Sau khi kết hôn bà về ở chung nhà với cụ Đ cùng ông V, thời điểm đó cụ G và cụ Đ chỉ có khối tài sản riêng khoảng 02 sào đất, trên đất có 01 một ngôi nhà tranh, một số cây điều sít nhà và một số cây dừa. Khi bà về làm dâu thì trong nhà chỉ có bà BD1, cụ Đ và ông V sống chung với nhau. Quá trình sống chung với cụ Đ, bà và ông V khai hoang thêm diện tích đất liền kề cộng với 02 sào đất của cụ Đ, cụ G tổng cộng là 11.600m² như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông V. Trong quá trình sống chung với cụ Đ thì bà và ông V trồng thêm một số cây dừa, cây điều. Ngoài ra, bà và ông V còn trồng thêm một số cây xoài giáp đất ông Nguyễn Vinh và có đào 01 hồ cá. Trên đất có 02 ngôi nhà, trong đó một ngôi nhà do bà và ông V xây dựng lại từ ngôi nhà tranh cũ của cụ Đ vào năm 1996 và một ngôi nhà do bà và ông V xây dựng năm 2005. Tuy đã xây dựng nhà mới nhưng vợ chồng bà vẫn sống chung với cụ Đ tại ngôi nhà cũ xây dựng năm 1996. Năm 2006, bà và ông V ly hôn nên mẹ con bà chuyển đi nơi khác sinh sống. Bà cho rằng đất và tài sản trên đất là tài sản chung của bà và ông V tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Thành rồi, nên bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Đ.

- Các bị đơn anh BD2, anh BD3, chị BD4 cùng thống nhất trình bày:

Đồng ý với lời trình bày của bà BD1, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Đ vì đất và tài sản trên đất tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ các ông bà là bà BD1, ông Nguyễn Quang V tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh NLQ1, anh NLQ2, chị NLQ3, chị NLQ4 cùng thống nhất trình bày:

Các ông bà là con đẻ của cụ Nguyễn Thị Đ và cụ Nguyễn Quang G. Năm 1969, cụ Nguyễn Quang G sống chung như vợ chồng với cụ NLQ8 và có 03 người con riêng là ông NLQ6, ông NLQ5 và ông NLQ7.

Các ông bà đều thống nhất thừa nhận diện tích đất 12.110m² là tài sản chung của cụ Nguyễn Quang G, cụ Nguyễn Thị Đ khai phá từ trước năm 1975. Các ông bà đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Đ, đồng thời, yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật phân di sản của cụ G cho các đồng thừa kế. Các ông bà có nguyện vọng giao đất cho cụ Đ

sử dụng, nhận thừa kế theo giá trị đất được chia, không yêu cầu chia tài sản trên đất và giao sổ tài sản này cho cụ Đ quản lý, sử dụng; đồng thời, hỗ trợ thêm cho bà BĐ1 12.000.000đ công sức đóng góp quản lý duy trì, tôn tạo di sản thừa kế. Cụ thể: ông NLQ1 3.000.000đ, ông NLQ2 3.000.000đ, bà NLQ3 3.000.000đ, bà NLQ4 3.000.000đ

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/10/2020 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cụ NLQ8 trình bày:

Cụ NLQ8 và cụ Nguyễn Quang G chung sống với nhau từ năm 1969 tại huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị không có đăng ký kết hôn, nhưng cụ Đ có đi hỏi cưới cụ NLQ8 cho cụ G. Năm 1972, cụ NLQ8 chuyển đến Đà Nẵng sinh sống. Năm 1974, cụ NLQ8 chuyển vào S, H, Bình Thuận sinh sống. Khi đến S thì cụ và các con sinh sống ở gần nhà của cụ G và cụ Đ. Tại đây, tuy ở 02 nhà nhưng cụ G vẫn thường xuyên qua lại, sống chung như vợ chồng với cả cụ NLQ8 và cụ Đ. Cụ NLQ8 thừa nhận cụ Đ và cụ G có 05 người con chung là: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, Nguyễn Quang V. Còn cụ NLQ8 và cụ G có 05 người con chung, 02 người con sinh năm 1969 và 1971 đã chết do sinh non, còn lại 03 người con là: NLQ5, NLQ6, NLQ7. Cụ NLQ8 xác định diện tích đất tranh chấp 12.110m² là tài sản do cụ G và cụ Đ khai phá trước năm 1975. Nay cụ Nguyễn Thị Đ khởi kiện, cụ NLQ8 đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Đ. Đồng thời, cụ NLQ8 yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật phần di sản của cụ G cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Cụ NLQ8 có nguyện vọng nhận thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ5, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ6, ông NLQ7 trình bày:

Các ông là con đẻ của cụ Nguyễn Quang G, cụ NLQ8. Các ông thừa nhận diện tích đất 12.110m² là tài sản chung của cụ G và cụ Đ khai phá từ trước năm 1975. Các ông đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Đ. Đồng thời, yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật phần di sản của cụ G cho các đồng thừa kế. Các ông có nguyện vọng giao đất cho cụ Đ sử dụng, nhận thừa kế theo giá trị đất được chia, không yêu cầu chia tài sản trên đất. Đồng thời, hỗ trợ thêm cho bà BĐ1 10.000.000đ công sức đóng góp quản lý duy trì, tôn tạo di sản thừa kế. Cụ thể: ông NLQ6 3.000.000đ, ông NLQ7 3.000.000đ, ông NLQ5 4.000.000đ.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện H trình bày tại Công văn số 2991/UBND-TNMT ngày 04/9/2020, như sau:

Ngày 04/3/2005, ông Nguyễn Quang V và bà BĐ1 làm đơn xin cấp giấy CNQSD đất (đăng ký thửa đất số 82, tờ bản đồ số 09, diện tích 11.600m², mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, có nguồn gốc sử dụng đất: Chế độ cũ cấp cho cụ Nguyễn Quang G năm 1975, giao lại cho con năm 1989). Qua kiểm tra, đối chiếu bản đồ địa chính, sổ mục kê tỉ lệ 1/2.000 do Xí nghiệp trắc địa, Công ty trắc địa bản đồ Bộ Quốc phòng đo đạc năm 2002 được lưu trữ tại UBND xã S thì thửa đất số 82, tờ bản đồ số 09, diện tích 11.600m²

UBND huyện H đã cấp giấy ông Nguyễn Quang V được đo đạc gộp chung 02 thửa: Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 09, diện tích 8.329,1m² (không quy chủ thửa đất) và thửa đất số 52, tờ bản đồ số 10, diện tích 4.390m² (quy chủ cho cụ Nguyễn Thị Đ). Nội dung đơn được UBND xã S xác nhận đồng ý vào ngày 07/8/2005. Về bản chất vụ việc, thời điểm năm 2005 trở về trước ông Nguyễn Quang V sống chung với cha mẹ là cụ Nguyễn Quang G và cụ Nguyễn Thị Đ; năm 1988, cụ Nguyễn Quang G chết, ông Nguyễn Quang V vẫn sống với mẹ là cụ Nguyễn Thị Đ và tiếp tục sử dụng ổn định diện tích đất trên, không có tranh chấp khiếu nại. Đến năm 2005, ông V đăng ký cấp Giấy CNQSD đất tại thửa đất nêu trên vẫn không có thắc mắc, khiếu nại. Tuy nhiên, căn cứ hồ sơ lưu cấp giấy CNQSD đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H và UBND xã S thì thành phần hồ sơ lưu trữ không có giấy tờ tặng cho quyền sử dụng đất hoặc biên bản phân chia tài sản thừa kế theo quy định; đồng thời, theo tài liệu chứng cứ, do Tòa án thu thập cung cấp (kê khai nguồn gốc sử dụng đất: Chế độ cũ cấp cho cụ Nguyễn Quang G năm 1975, giao lại cho con năm 1989 nhưng cụ Nguyễn Quang G chết năm 1988 được UBND xã S xác nhận nguồn gốc đất theo kê khai của ông Nguyễn Quang V ngày 29/6/2018) thì việc UBND xã S xác nhận nguồn gốc đất theo kê khai của ông Nguyễn Quang V là chưa đầy đủ cơ sở pháp lý.

Căn cứ các nội dung nêu trên thì UBND huyện H cấp giấy CNQSD đất số AD 672940 ngày 01/3/2005 cho ông Nguyễn Quang V, bà BĐ1 là thiếu thành phần hồ sơ, cấp không đúng trình tự pháp luật về đất đai tại thời điểm cấp Giấy CNQSD đất. Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 thì UBND huyện có thể thu hồi Giấy CNQSD đất đã cấp để xem xét, xác định tính pháp lý, nguồn gốc, quá trình sử dụng đất ổn định để cấp cho các đối tượng theo quy định. Tuy nhiên, vụ việc đang được Tòa án giải quyết nên sau khi có phán quyết của Tòa án thì UBND huyện sẽ thực hiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã quyết định như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của cụ Nguyễn Thị Đ.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 672940 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 01/3/2005 cho ông Nguyễn Quang V đối với diện tích đất 11.600m² tọa lạc tại thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

2. Xác định diện tích đất 12.110m², địa chỉ thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận là tài sản chung của cụ Nguyễn Thị Đ và cụ Nguyễn Quang G.

3. Xác định diện tích đất 6.055m² tại thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận có giá trị 1.695.400.000đ là di sản của cụ Nguyễn Quang G.

4. Cụ Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng 12.110m², thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 09, địa chỉ Thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận theo mảnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác lập ngày 02/6/2020. Cụ Nguyễn Thị Đ được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để

làm thủ tục kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

5. Chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Nguyễn Quang G cho cụ Nguyễn Thị Đ, ông NLQ1, ông NLQ2, bà NLQ3, bà NLQ4, cụ NLQ8, ông NLQ6, NLQ5 và ông NLQ7 mỗi người một suất thừa kế trị giá 169.540.000đ. Cụ Nguyễn Thị Đ, ông BĐ2, ông BĐ3, bà BĐ4 được hưởng suất thừa kế của ông Nguyễn Quang V trị giá là 169.916.500đ.

Cụ Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông NLQ1, ông NLQ2, bà NLQ3, bà NLQ4, cụ NLQ8, ông NLQ6, NLQ5 và ông NLQ7 mỗi người số tiền 169.540.000đ.

Cụ Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông BĐ2, ông BĐ3, bà BĐ4 mỗi người số tiền 42.479.125đ (suất thừa kế của ông Nguyễn Quang V).

6. Cụ Nguyễn Thị Đ được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 căn nhà xây dựng năm 2005; 01 căn nhà gỗ diện tích 53,6m; 01 nhà cấp 4C có diện tích 16m²; 01 Giếng nước đào; 111 cây Điều; 10 cây Dừa; 09 cây xoài; 10 cây keo; 01 cây xà cừ; 01 cây sứ.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của Cụ Nguyễn Thị Đ về việc hoàn lại toàn bộ giá trị cây trồng và giá trị căn nhà gỗ xây dựng năm 1996, giá trị căn nhà xây dựng năm 2005. Cụ Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho bà BĐ1 32.520.625đ.

8. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị Đ, bà NLQ8, ông NLQ2, ông NLQ1 và bà NLQ4.

- Bà NLQ3, ông NLQ6, NLQ5 và ông NLQ7 mỗi người phải chịu 8.477.000đ án phí dân sự sơ thẩm (đối với yêu cầu chia thừa kế).

- Ông BĐ2, ông BĐ3, bà BĐ4 mỗi người phải chịu 2.123.965đ án phí dân sự sơ thẩm (đối với yêu cầu chia thừa kế).

- Bà BĐ1, ông BĐ2, ông BĐ3, bà BĐ4 có trách nhiệm liên đới chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/5/2021, bị đơn bà BĐ1, anh BĐ2, anh BĐ3, chị BĐ4 có đơn kháng cáo (đơn kháng cáo ghi ngày 14/5/2021) yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng:

- Công nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 672940 do UBND huyện H cấp cho ông Nguyễn Quang V ngày 01/3/2005 là hợp pháp.

- Công nhận diện tích 12.110m² thuộc thửa 82, tờ bản đồ 09 tọa lạc tại xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận là tài sản chung của bà BĐ1 và ông Nguyễn Quang V.

- Công nhận $\frac{1}{2}$ (một phần hai) diện tích 12.110m² thuộc thửa 82, tờ bản đồ 09 tọa lạc tại xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận là di sản của ông Nguyễn Quang V.

Ngày 18/5/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận có Quyết định kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS, nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Xem xét tính công sức của bà BĐ1 trong quá trình bảo quản, giữ gìn, tôn tạo đối với 6.055m² đất là tài sản thừa kế của cụ G.

- Xem xét về án phí tranh chấp quyền sử dụng đất và án phí về việc hủy quyết định hành chính cá biệt theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà BĐ1 đề nghị: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Quang V có chữ ký giáp ranh của một số anh chị em trong nhà, việc xin đăng ký cấp giấy của ông V là công khai, đất đai được sử dụng ổn định, bà Đ và các anh em đều không có khiếu nại nên việc cấp giấy chứng nhận là có căn cứ, đúng pháp luật, đúng trình tự thủ tục. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Quang V và bà BĐ1.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: giữ nguyên quan điểm trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và không có trình bày bổ sung, đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự khác giữ nguyên quan điểm trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và không có trình bày bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án đã tiến hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Trong quá trình tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Xét đơn kháng cáo về hình thức: được làm trong hạn luật định nên đủ điều kiện được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

+ Không chấp nhận đơn kháng cáo của các bị đơn bà BĐ1, anh BĐ2, anh BĐ3, chị BĐ4.

+ Chấp nhận toàn bộ kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, sửa bản án

sơ thẩm theo hướng tính công sức của bà BD1 trong quá trình bảo quản, giữ gìn, tôn tạo đối với tài sản thừa kế của cụ G và sửa lại phần tính án phí theo đúng quy định của pháp luật.

Trên cơ sở xem xét tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến tranh luận của các bên, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về tố tụng:**

[1] Về thủ tục kháng cáo của các bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát là phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu huỷ quyết định hành chính cá biệt; Tranh chấp yêu cầu chia thừa thừa kế” là có căn cứ pháp luật.

*** Về nội dung vụ án:**

[3] Xét kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận và kháng cáo của các đồng bị đơn bà BD1, anh BD2, anh BD3, chị BD4, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Xét nguồn gốc diện tích đất 11.600m² (đo đạc thực tế là 12.110m²), tọa lạc tại xóm 3, thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận đang tranh chấp; căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị Đ cho rằng: Diện tích đất nêu trên là cụ Đ và cụ Nguyễn Quang G khai phá và sử dụng ổn định từ năm 1974, đến năm 1976 cụ G và cụ Đ xây 01 căn nhà cấp 4 trên đất để ở. Năm 1988, cụ G chết, không để lại di chúc, cụ Đ sống chung với con trai là ông Nguyễn Quang V trong căn nhà và diện tích đất nêu trên. Năm 1990, ông Nguyễn Quang V kết hôn với bà BD1 rồi vợ chồng cùng chung sống với cụ Đ trên diện tích đất nêu trên. Tại thời điểm này, diện tích đất nêu trên vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2005, ông Nguyễn Quang V tự ý kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 01/3/2005 được UBND huyện H cấp giấy CNQSD đất số AD 672940 cho ông Nguyễn Quang V. Xét lời trình bày nêu trên của cụ Đ là phù hợp với ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện H trình bày tại Công văn số 2991/UBND-TNMT ngày 04/9/2020, đã xác định: Diện tích đất tranh chấp giữa cụ Nguyễn Thị Đ với bà BD1, ông BD2, ông BD3, bà BD4 là 11.600m² thuộc “*thửa đất số 82, tờ bản đồ số 09, diện tích 11.600m² UBND huyện H đã cấp giấy cho ông Nguyễn Quang V được đo đạc gộp chung 02 thửa: Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 09, diện tích 8.329,1m² (không quy chủ thửa đất) và thửa đất số 52, tờ bản đồ số 10, diện tích 4.390m² (quy chủ cho cụ Nguyễn Thị Đ).* Công văn này cũng xác định: “*Căn cứ hồ sơ lưu cấp giấy CNQSD đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H và UBND xã S thì thành phần hồ sơ lưu trữ không có giấy tờ tặng cho quyền sử dụng đất hoặc biên bản phân chia tài sản thừa kế theo quy định; đồng thời, theo tài liệu chứng cứ, do Tòa án thu thập cung cấp (kê khai nguồn gốc sử dụng đất: Chế độ cũ cấp cho cụ Nguyễn Quang G năm 1975, giao lại cho con năm 1989*

nhưng cụ Nguyễn Quang G chết năm 1988 được UBND xã S xác nhận nguồn gốc đất theo kê khai của ông Nguyễn Quang V ngày 29/6/2018) thì việc UBND xã S xác nhận nguồn gốc đất theo kê khai của ông Nguyễn Quang V là chưa đầy đủ cơ sở pháp lý”.

[5] Lời trình bày của cụ Đ nêu trên cũng phù hợp với lời trình bày của bị đơn là bà BD1, tại bút lục số 17, nội dung như sau: “Năm 1990 bà về làm dâu nhà bà Nguyễn Thị Đ, diện tích đất nêu trên đúng là của ông bà già chồng tôi”; tại bút lục số 19, nội dung như sau: “Trong 11.600m² đất là nguồn gốc của bà già chồng là bà Nguyễn Thị Đ nhưng đến năm 1990 khi về làm dâu, tôi và chồng đã chăm sóc bà và trồng thêm cây trên đất nói trên”.

[6] Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định 11.600m² đất (đo đạc thực tế là 12.110m²) thuộc thửa đất số 82; tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xóm 3, thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận đang tranh chấp là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Nguyễn Quang G và cụ Nguyễn Thị Đ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất nêu trên là của cụ G và cụ Đ, trong đó của cụ Đ ½ và cụ G ½ còn lại là di sản của cụ G chia cho các đồng thừa kế đồng thời hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 672940 do UBND huyện H cấp cho ông Nguyễn Quang V ngày 01/3/2005 là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tại phiên Tòa phúc thẩm các đồng bị đơn bà BD1, anh BD2, anh BD3, chị BD4 kháng cáo cho rằng diện tích đất nêu trên là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Quang V và bà BD1, nhưng không đưa ra được chứng cứ nào mới để chứng minh, do đó kháng cáo của các bị đơn cho rằng diện tích đất nêu trên là của ông V và bà BD1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng: Bị đơn là Thu không yêu cầu Tòa án tính công sức đóng góp, tôn tạo, giữ gìn làm tăng giá trị của diện tích đất tranh chấp, nên không xem xét là có sai lầm trong việc xem xét, đánh giá yêu cầu của đương sự. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm cần tính công sức đóng góp, làm tăng giá trị của đất cho ông V và bà BD1 rồi sau đó mới xác định phần tài sản thuộc về cụ Đ và phần tài sản là di sản thuộc về cụ G rồi mới chia thừa kế. Bởi lẽ, bà BD1 có phản bác yêu cầu của nguyên đơn và cho rằng tài sản đang tranh chấp là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà BD1 và chồng là ông Nguyễn Quang V. Như vậy, bà BD1 đã có yêu cầu về quyền lợi đối với tài sản tranh chấp lớn hơn yêu cầu về tính công sức bảo quản, gìn giữ tài sản tranh chấp. Ông V sinh năm 1966, sống chung với cha mẹ, đến năm 1982 ông V đủ 16 tuổi, có khả năng lao động đến năm 2010 ông V mất là 28 năm. Đối với bà BD1 về làm dâu ở chung nhà với cụ Đ từ năm 1990 đến năm 2006 thì ly hôn với ông V nên không sống chung nữa là 16 năm, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính công sức đóng góp cho ông V và bà BD1 là không phù hợp với Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Toàn bộ giá trị cây trồng và giá trị 01 căn nhà gỗ xây dựng năm 1996, giá trị 01 căn nhà xây dựng năm 2005 là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân

của ông V và bà BĐ1, nhưng Tòa án sơ thẩm tuyên cụ Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho một mình bà BĐ1 trị giá của tài sản nêu trên số tiền 32.520.625đ, mà không đề cập đến quyền lợi của ông V là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế tài sản của ông V;

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện quyết định hành chính của nguyên đơn, tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 672940 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 01/3/2005 cho ông Nguyễn Quang V nhưng không buộc Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng;

Nguyên đơn, cụ Đ có yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, được Tòa chấp nhận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc mỗi bị đơn phải chịu 300.000đ án phí không có giá ngạch đối với tranh chấp quyền sử dụng đất.

Phần tài sản thuộc về di sản của ông Nguyễn Quang V không có đương sự nào yêu cầu chia thừa kế, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên giao cho các đồng thừa kế của ông V cùng nhau quản lý di sản là có thiếu sót.

[8] Do Tòa án cấp sơ thẩm có những sai sót nêu trên, nên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các đồng bị đơn bà BĐ1, anh BĐ2, anh BĐ3, chị BĐ4, sửa bản án sơ thẩm.

[9] Như phần trên đã xác định diện tích 12.110m² là tài sản chung của cụ G và cụ Đ, xác định cụ Đ được hưởng ½ diện tích đất này; cụ G được hưởng ½ diện tích đất là di sản của cụ G, thì diện tích đất thuộc di sản của cụ G không thể chia bằng hiện vật cho mỗi người thừa kế được, bởi lẽ, không đảm bảo diện tích tối thiểu để tách thửa. Do cụ Đ có nguyện vọng được nhận phần tài sản của cụ G và hoàn trả giá trị bằng tiền nên cần giao cho cụ Đ sử dụng toàn bộ 12.110m² và tài sản trên đất, cụ Đ có nghĩa vụ hoàn trả trị giá bằng tiền cho những người được hưởng thừa kế. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 10/3/2020 thì diện tích đất 12.110m² của cụ G và cụ Đ nêu trên có giá trị 3.390.800.000đ.

Như vậy, trước khi xác định phần tài sản của cụ Đ và phần di sản của cụ G thì cần phải tính công sức đóng góp, tôn tạo, gìn giữ làm tăng giá trị của đất cho ông Nguyễn Quang V và bà BĐ1, cụ thể như sau: Công sức đóng góp của ông V và bà BĐ1 được tính là 390.800.000đ, trong đó ông V được tính công sức đóng góp là 248.690.000đ (28 năm x 8.881.818đ/năm = 248.690.000đ); bà BĐ1 được tính công sức đóng góp là 142.109.000đ (16 năm x 8.881.818đ/năm = 142.109.000đ). Còn lại trị giá tài sản chung của cụ Đ và cụ G là: 3.000.000.000đ. Trong đó xác định tài sản của cụ Đ trị giá là: 1.500.000.000đ, tài sản của cụ G được xác định là di sản thừa kế là: 1.500.000.000đ.

[10] Cụ G chết năm 1988, không để lại di chúc, tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ G, nhưng do tại Tòa án cấp sơ thẩm không có đương sự nào đề nghị áp dụng thời hiệu nên di sản là

số tiền 1.500.000.000đ nêu trên của cụ G sẽ được chia cho các hàng thừa kế thứ nhất.

[11] Xác định hàng thừa kế thứ nhất được chia thừa kế của cụ G, như sau:

Cụ Nguyễn Quang G và cụ Nguyễn Thị Đ sống chung như vợ chồng từ năm 1956; cụ G và cụ Đ có 05 người con chung, gồm: Ông NLQ1, ông NLQ2, ông Nguyễn Quang V, bà NLQ3 và bà NLQ4. Đồng thời vào năm 1969, cụ G còn sống chung như vợ chồng với cụ NLQ8; Cụ G và cụ NLQ8 có 03 người con chung, gồm: Ông NLQ6, ông NLQ5 và ông NLQ7. Căn cứ vào Điều 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19 tháng 10 năm 1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế quy định như sau: *“Trong trường hợp một người có nhiều vợ (trước ngày 13-01-1960 - ngày công bố Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 - đối với miền Bắc; trước ngày 25-3-1977 - ngày công bố danh mục văn bản pháp luật được áp dụng thống nhất trong cả nước - đối với miền Nam và đối với cán bộ, bộ đội có vợ ở miền Nam sau khi tập kết ra Bắc lấy thêm vợ mà việc kết hôn sau không bị hủy bỏ bằng bản án có hiệu lực pháp luật), thì tất cả các người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người chồng và ngược lại, người chồng là người thừa kế hàng thứ nhất của tất cả các người vợ”*. Như vậy, những người sau đây sẽ được chia thừa kế của cụ G: cụ Nguyễn Thị Đ và 05 người con, gồm: Ông NLQ1, ông NLQ2, ông Nguyễn Quang V, bà NLQ3 và bà NLQ4; Cụ NLQ8 và 03 người con, gồm: Ông NLQ6, ông NLQ5 và ông NLQ7. Di sản thừa kế của cụ G là số tiền 1.500.000.000đồng : 10 người = 150.000.000 đồng/kỷ phần thừa kế.

[12] Do cụ Nguyễn Thị Đ được giao sử dụng, sở hữu toàn bộ phần tài sản thuộc công sức đóng góp của ông V và bà BĐ1; được giao sở hữu, sử dụng tài sản là di sản của cụ G và toàn bộ tài sản do ông V và bà BĐ1 tạo lập trên đất gồm: 01 căn nhà gỗ xây dựng năm 1996, 01 căn nhà xây dựng năm 2005, nên cụ Đ phải hoàn lại cho ông Nguyễn Quang V và bà BĐ1 số tiền 32.520.625đ (trong đó có số tiền 16.260.000đ của bà BĐ1 và 16.260.000đ thuộc về di sản của ông V); hoàn trả cho ông Nguyễn Quang V công sức đóng góp làm tăng giá trị của đất là 248.690.000đ; hoàn trả cho bà BĐ1 công sức đóng góp làm tăng giá trị của đất là 142.109.000đ; cụ Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho các đồng thừa kế: Ông NLQ1, ông NLQ2, ông Nguyễn Quang V, bà NLQ3 và bà NLQ4; cụ NLQ8, ông NLQ6, ông NLQ5 và ông NLQ7 mỗi người 150.000.000 đồng.

[13] Riêng số 248.690.000đ công sức đóng góp làm tăng giá trị của đất; số tiền 16.260.000đ tài sản do ông V tạo lập trên đất và số 150.000.000đ tiền ông V được hưởng thừa kế của cụ G nêu trên. Tổng cộng là 414.950.000đ, do ông V chết không để lại di chúc, tại Tòa án cấp sơ thẩm không có đương sự nào yêu cầu chia thừa kế di sản của ông V nên cần giao số tiền này cho các đồng thừa kế của ông V quản lý, khi nào có yêu cầu chia thừa kế thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[14] Cụ Nguyễn Thị Đ được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

[15] Do sửa bản án sơ thẩm nên phần án phí sơ thẩm được tính lại như sau:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí về chia thừa kế, các đương sự thuộc trường hợp người cao tuổi có đơn xin miễn án phí bao gồm: Cụ Nguyễn Thị Đ, cụ NLQ8, bà NLQ4, ông NLQ1 và ông NLQ2 nên được miễn nộp án phí; Các đương sự không được miễn án phí có giá ngạch, gồm: Bà NLQ3, ông NLQ6, ông NLQ5 và ông NLQ7, mỗi người phải chịu án phí 7.500.000đ.

Do yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch. Bà BĐ1, anh BĐ2, anh BĐ3, chị BĐ4 mỗi người phải chịu 300.000đ.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 672940 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 01/3/2005 cho ông Nguyễn Quang V được chấp nhận nên Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của các bị đơn được chấp nhận một phần, nên các bị đơn không phải chịu, hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí do các bị đơn đã nộp.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị: Chấp nhận toàn bộ kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận; sửa một phần bản án sơ thẩm, là có căn cứ được chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của các đồng bị đơn bà BĐ1 và các con là anh BĐ2, anh BĐ3, chị BĐ4;

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Áp dụng: Khoản 5 và khoản 9 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357, Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và 652 của Bộ luật Dân sự. Điều 49, Điều 50, Điều 105, Điều 105 Luật đất đai năm 2003. Điều 95, Điều 100, Điều 166, Điều 167, Điều 203 Luật Đất đai 2013. Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19 tháng 10 năm 1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế. Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số

220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Đ.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 672940 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 01/3/2005 cho ông Nguyễn Quang V.

2. Xác định diện tích đất 11.600m² (Đo đạc thực tế là 12.110m²) thửa đất số 82, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại: Thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận là tài sản chung của cụ Nguyễn Thị Đ và cụ Nguyễn Quang G.

3. Cụ Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 11.600m² đất (Đo đạc thực tế là 12.110m²) thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại: Thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Có tứ cận: Phía đông giáp với đất ông Tuấn; Phía tây giáp với đất ông Vinh; Phía nam giáp với đất ông Hội; Phía bắc giáp với đường sỏi đỏ (Theo mảnh chính lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai H xác lập ngày 02/6/2020). Cụ Nguyễn Thị Đ được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

4. Cụ Nguyễn Thị Đ được quyền sở hữu các tài sản trên diện tích đất 12.110m² thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại: Thôn 1, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận, gồm: 01 căn nhà xây dựng năm 2005; 01 căn nhà gỗ diện tích 53,6m²; 01 nhà cấp 4C có diện tích 16m²; 01 Giếng nước đào; 111 cây Điều; 10 cây Dừa; 09 cây xoài; 10 cây keo; 01 cây xà cừ; 01 cây sừ.

5. Buộc cụ Nguyễn Thị Đ phải hoàn trả cho ông Nguyễn Quang V số tiền 248.690.000đ (Hai trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng) công sức đóng góp làm tăng giá trị đất và số tiền 16.260.000đ (Mười sáu triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) giá trị tài sản của ông V tạo lập trên đất. Buộc cụ Nguyễn Thị Đ phải giao 02 khoản tiền nêu trên cho các đồng thừa kế của ông V, gồm: Anh BĐ2, anh BĐ3, chị BĐ4 và cụ Nguyễn Thị Đ cùng nhau quản lý.

6. Buộc cụ Nguyễn Thị Đ phải hoàn trả cho bà BĐ1 số tiền 142.109.000đ (Một trăm bốn mươi hai triệu một trăm lẻ chín nghìn đồng) công sức đóng góp làm tăng giá trị đất và số tiền 16.260.000đ (Mười sáu triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) giá trị tài sản của bà BĐ1 tạo lập trên đất.

7. Xác định số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) là trị giá tài sản thuộc di sản thừa kế của cụ Nguyễn Quang G.

8. Chia thừa kế đối với phần di sản là số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) của cụ Nguyễn Quang G cho các đồng thừa kế sau: Cụ Nguyễn Thị Đ, ông NLQ1, ông NLQ2, ông Nguyễn Quang V, bà NLQ3, bà NLQ4, cụ NLQ8, ông NLQ6, ông NLQ5 và ông NLQ7, mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế là 150.000.000đồng.

Buộc cụ Nguyễn Thị Đ phải hoàn trả cho ông NLQ1, ông NLQ2, bà NLQ3, bà NLQ4, cụ NLQ8, ông NLQ6, ông NLQ5 và ông NLQ7, mỗi người số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm trăm triệu đồng);

Buộc cụ Nguyễn Thị Đ phải giao số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm trăm triệu đồng) là kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Quang V cho các đồng thừa kế của ông V, gồm: Anh BĐ2, anh BĐ3, chị BĐ4 và cụ Nguyễn Thị Đ cùng nhau quản lý.

Toàn bộ số tiền nêu trên của ông Nguyễn Quang V là di sản thừa kế của ông thành chưa chia, giao cho các đồng thừa kế là: Cụ Nguyễn Thị Đ, anh BĐ2, anh BĐ3, chị BĐ4 cùng nhau quản lý, khi nào có yêu cầu chia thừa kế thì giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, tính từ lúc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Trường hợp các bên không thỏa thuận được về lãi suất thì áp dụng lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

9. Về án phí sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí cho cụ Nguyễn Thị Đ, cụ NLQ8, ông NLQ2, ông NLQ1 và bà NLQ4.

- Bà NLQ3, ông NLQ6, NLQ5 và ông NLQ7 mỗi người phải chịu 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế được chia.

- Cụ Nguyễn Thị Đ, anh BĐ2, anh BĐ3, chị BĐ4 phải chịu số tiền án là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế ông V được chia. Anh BĐ2, anh BĐ3, chị BĐ4 mỗi người phải chịu 1.875.000đ (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Riêng cụ Đ là người cao tuổi được miễn số tiền án phí 1.875.000đ (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Bà BĐ1, anh BĐ2, anh BĐ3, chị BĐ4 mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp quyền sử dụng đất.

- Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

10. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả lại cho bà BĐ1, anh BĐ2, anh BĐ3, chị BĐ4 mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tạm ứng theo các Biên lai thu số: 0008102 ngày 04/6/2021; số 0008108 ngày 07/6/2021; số 0008106 ngày 07/6/2021; số: 0008107 ngày 07/6/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP, (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Khương